Chi tiết mã HS 4823.90.59

Mã HS	4823.90.59
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo / - Loại khác: / - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 12:05:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48239059/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7720
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7720
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7720
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7451
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7404
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7404
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7404
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7404
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7404
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7404
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7454
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7454
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7454
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7454
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7454
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7455
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7455
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7455
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7455
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7455
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7455
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7456
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7410
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7418
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7418
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7418
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7418
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7418
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7418
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7440
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7440
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7440
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7440
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7440
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7440
VCFTA	2022	2022	4	VC!D7486
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7486
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7486
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7486

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7486
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7486
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7466
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7466
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7466
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7466
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7466
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7466
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7479
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7479
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7479
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7479
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7479
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7479
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7483
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7483
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7483
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7483
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7483
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7483
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7484
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7484
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7484
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7484
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7484
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7484

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7434
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7434
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7434
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7434
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7434
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7434
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7434
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7471
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7471
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7471
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7471
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7471
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7471
RCEP B	2022	2022	20	B!D7471
RCEP B	2023	2023	20	B!E7471
RCEP B	2024	2024	20	B!F7471
RCEP B	2025	2025	20	B!G7471
RCEP B	2026	2026	20	B!H7471
RCEP B	2027	2027	20	B!I7471
RCEP C	2022	2022	*	C!D7471
RCEP C	2023	2023	*	C!E7471
RCEP C	2024	2024	*	C!F7471
RCEP C	2025	2025	*	C!G7471
RCEP C	2026	2026	*	C!H7471
RCEP C	2027	2027	*	C!I7471
RCEP D	2022	2022	20	D!D7471

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7471
RCEP D	2024	2024	20	D!F7471
RCEP D	2025	2025	20	D!G7471
RCEP D	2026	2026	20	D!H7471
RCEP D	2027	2027	20	D!I7471
RCEP E	2022	2022	20	E!D7474
RCEP E	2023	2023	20	E!E7474
RCEP E	2024	2024	20	E!F7474
RCEP E	2025	2025	20	E!G7474
RCEP E	2026	2026	20	E!H7474
RCEP E	2027	2027	20	E!I7474
RCEP F	2022	2022	20	F!D7471
RCEP F	2023	2023	20	F!E7471
RCEP F	2024	2024	20	F!F7471
RCEP F	2025	2025	20	F!G7471
RCEP F	2026	2026	20	F!H7471
RCEP F	2027	2027	20	F!I7471
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6911
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6911
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6911
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6911

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VIFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4823.90 có 14 dòng thuế; dòng 4823.90.59 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4823.90.10 Khung kén tằm; 4823.90.20 Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người; 4823.90.30 Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy; 4823.90.40 Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa(SEN); 4823.90.51 Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống; 4823.90.60 Thẻ jacquard đã đục lỗ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4823.90.59. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4823.90.59 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7720), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.